

QUYẾT ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quy định và Bảng giá đất
ban hành kèm theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
Căn cứ Văn bản số 33/TT-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quy định và Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 110/TT-STN&MT ngày 11 tháng 5 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi sửa đổi, bổ sung:

Quyết định này quy định việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quy định và Bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về ban hành Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam (gọi tắt: *Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND*).

Điều 2. Sửa đổi Điểm c, Khoản 3, Điều 11 Quy định Bảng giá các loại đất như sau:

“c) Trường hợp thửa đất theo quy định tại các Điểm a, b Khoản này mà có một phần thửa đất bị chắn bởi thửa đất khác thì giá đất áp dụng như vị trí 1, 2, 3, 4

theo quy định tại Điểm a, b Khoản này theo độ rộng mặt tiền, diện tích còn lại áp dụng theo độ sâu của thửa đất theo các vị trí 2, 3, 4.”

Điều 3. Bổ sung Bảng giá đất số 7 (Giá đất một số loại đất khác) như sau:

1. Giá đất nông nghiệp khác: Bảng giá đất trồng cây hàng năm có cùng khu vực được quy định tại Bảng giá đất số 1 Ban hành kèm theo Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Hà Nam.

2. Giá đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ: Bảng 80% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí theo Bảng giá đất ở do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ban hành.

3. Giá đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp.

a) Giá đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp đối với trường hợp thuộc đối tượng nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất: Bảng giá đất ở có cùng khu vực, vị trí theo Bảng giá đất ở do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ban hành.

b) Giá đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp đối với các trường hợp khác: Bảng 80% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí theo Bảng giá đất ở do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ban hành.

4. Giá đất phi nông nghiệp khác: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ có cùng khu vực, vị trí theo Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ban hành.

Điều 4. Điều chỉnh, bổ sung một số khu vực tại Bảng giá đất số 2 (Giá đất ở tại khu vực ven trục đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ) như sau:

1. Điều chỉnh giá đất một số khu vực tại các đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ ở Bảng giá đất số 2:

a) Trục đường giao thông quốc lộ:

Đường Quốc lộ 21B tại huyện Kim Bảng: (trang số 3)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

| Stt | Tên huyện, xã | Tên khu vực, ranh giới khu vực giá | Giá đất |
|-----|----------------|---|---------|
| I | Huyện Kim Bảng | | |
| 1 | Xã Ngọc Sơn | Đoạn từ giáp xã Thụy Lôi đến nhà ông Trường (Công dưới khu TTCN). | 2.000 |
| | | Đoạn từ nhà ông Trường đến nhà ông Hiền. | 1.800 |
| 2 | Xã Thụy Lôi | Đoạn từ giáp xã Ngọc Sơn đến đường rẽ vào thôn Trung Hoà | 2.000 |
| 3 | Xã Tân Sơn | Đoạn từ giáp xã Thụy Lôi đến đường rẽ đi xã Lê Hồ | 2.000 |
| 4 | Xã Tượng Lĩnh | Đoạn từ giáp thành phố Hà Nội đến Quốc lộ 38 | 2.000 |
| | | Đoạn từ giáp thành phố Hà Nội đến nhà ông Ngoạn (Chợ Dâu) | 2.000 |

Đường Quốc lộ 37B tại huyện Duy Tiên: (đường ĐT 493 cũ) (trang số 7).

Đơn vị tính: 1000đ/m²

| TT | Tên đường, tên xã | Tên khu vực, ranh giới khu vực giá | Giá đất |
|----|----------------------------------|---|---------|
| II | Huyện Duy Tiên (Đường ĐT 493 cũ) | | |
| 4 | Xã Châu Sơn | - Đoạn từ giáp xã Đọi Sơn đến Cầu Cầu Từ. | 1.200 |

b) Trục đường giao thông tỉnh lộ:

Đường tỉnh lộ tại huyện Thanh Liêm: (trang số 8).

Đơn vị tính: 1000đ/m²

| Stt | Tên đường, tên xã | Ranh giới khu vực giá | Giá đất |
|-----|-------------------|--|---------|
| 2 | Đường ĐT495 | | |
| 2.6 | Xã Thanh Tâm | Đoạn từ trụ sở UBND xã đến địa phận xã Thanh Nguyên. | 1.500 |

2. Bổ sung giá đất một số khu vực tại đường Quốc lộ 38B tại huyện Lý Nhân vào Bảng giá đất số 2:

Đơn vị tính: 1000đ/m²

| Stt | Tên huyện, xã | Tên khu vực, ranh giới khu vực giá | Giá đất |
|-----|---------------|---|---------|
| II | Huyện Lý Nhân | | |
| 1 | Xã Đồng Lý | Đoạn từ xóm 6 nhà bà Huấn (Tờ 7, thửa 172) nhà bà Nhung (Tờ 7, thửa 165) đến giáp xã Đức Lý | 1.300 |
| 7 | Xã Xuân Khê | Đoạn từ ngã ba chợ Vùa đến cổng Vùa mới giáp xã Nhân Mỹ | 910 |
| 9 | Xã Nhân Mỹ | Đoạn từ Cổng Vùa mới giáp xã Xuân Khê (Tờ 28, thửa 1) đến ngã ba Trạm bơm Vùa (Tờ 28, thửa 9 và tờ 26, thửa 54) | 910 |
| 12 | Xã Công Lý | Đoạn từ Ngã ba ông Bầy (Tờ 8, thửa 36 và 39) đến xóm 6 giáp xã Đức Lý (Tờ 28, thửa 11; tờ 23 thửa 112). | 1.300 |

Điều 5. Điều chỉnh giá đất một số khu vực tại các đường, phố tại Bảng giá đất số 3 (Giá đất ở tại thành phố Phủ Lý) như sau:

1. Khu vực các đường, phố: (trang số 13,14,15).

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

| Stt | Tên đường, ranh giới khu vực giá | Giá đất |
|-----|---|---------|
| I | Các tuyến đường phố | |
| 9 | Đường Nguyễn Việt Xuân | |
| | Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Văn Trỗi | 8.500 |
| 14 | Đường ĐT 494B (địa bàn phường Lê Hồng Phong) | |
| | Đoạn từ đường rẽ đi Phù Thủy đến hết địa phận thành phố | 1.500 |
| 40 | Đường ĐT 493B | |

| | | |
|----|---|-------|
| | Địa bàn xã Tiên Tân: Đoạn từ đường sắt đến Trạm Y tế xã (PL 7, thửa 27) | 3.000 |
| 41 | Đường 21B (đường Phù Lý - Mỹ Lộc) | |
| | Địa bàn xã Liêm Tuyền: Đoạn từ nút giao đến giáp xã Đinh Xá. | 5.000 |
| | Địa bàn xã Đinh Xá: Đoạn từ giáp xã Liêm Tuyền đến giáp xã Liêm Tiết | 5.000 |
| II | Các tuyến phố | |
| 5 | Phố Trần Tử Bình: Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Trường Chinh | 8.000 |

2. Khu vực nông thôn các xã ngoại thành thành phố và khu dân cư cũ của một số phường: (trang số 18,19).

Đơn vị tính: 1000đ/m²

| Stt | Tên xã, phường, khu vực, đường, ranh giới khu vực giá | Giá đất |
|-----|---|---------|
| 7 | Phường Lê Hồng Phong | |
| | - Các trục đường liên thôn của thôn Lạt Sơn. Gồm: + Nhánh 1: Từ vườn Thánh đến nhà ông Cấn và đến nhà ông Đường (Đê chắn lũ) | 800 |
| 11 | Xã Liêm Tiết | |
| | Các đường trục thôn (thôn Khê Lôi) | 1.000 |
| 12 | Xã Tiên Tân | |
| | Đê sông Nhuệ: Từ PL1, thửa 1 và thửa 7 đến thửa PL13, thửa 81 và PL2, thửa 105 | 1.500 |
| | Đường ĐH 06: Từ đường Sắt đến giáp xã Tiên Nội | 2.000 |

Điều 6. Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số khu vực tại Bảng giá đất số 5 (Giá đất ở tại khu vực nông thôn của các huyện) như sau:

1. Điều chỉnh giá đất tại các khu vực:

a) Huyện Thanh Liêm: (trang số 39,40).

Đơn vị tính: 1000đ/m²

| Stt | Tên xã, khu vực, ranh giới khu vực giá | Giá đất |
|-----|---|---------|
| 9 | Xã Liêm Túc | |
| a | Khu vực 1 | |
| | Đoạn từ Cầu vượt qua UBND xã đến giáp xã Liêm Sơn (đường ĐH 9715 cũ). | 500 |
| 12 | Xã Thanh Tâm | |
| a | Khu vực 1 | |
| | Đường ĐH12: Từ giáp xã Thanh Hương đến giáp xã Liêm Sơn. | 800 |
| | Đường ĐH13 (Đường cứu hộ, cứu nạn): Từ đường ĐH06 đến đường ĐH 12 | 800 |

b) Huyện Duy Tiên: (trang số 42).

Đơn vị tính: 1000đ/m²

| Stt | Tên xã, khu vực, ranh giới khu vực giá | Giá đất |
|-----|---|---------|
| 3 | Xã Châu Giang | |
| a | Khu vực 1 | |
| | Đường ĐH 01: Từ giáp thị trấn Hoà Mạc đến hộ ông Phát (PL21, thửa 239) thôn Phúc Thành. | 1.400 |

2. Bổ sung giá đất tại các khu vực:

a) Huyện Thanh Liêm:

Đơn vị tính: 1000đ/m²

| Stt | Tên xã, khu vực, ranh giới khu vực giá | Giá đất |
|-----|---|---------|
| 9 | Xã Liêm Túc | |
| a | Khu vực 1 | |
| | Từ ngã ba thôn Tháp đến ngã ba mã Búa thôn Vọng | 390 |

b) Huyện Bình Lục:

| Stt | Tên xã, khu vực, ranh giới khu vực giá | Giá đất |
|-----|--|---------|
| 8 | Xã Bình Nghĩa | |
| a | Khu vực 1 | |
| | Đường bờ kè sông Châu Giang từ đường 491 đến cống Xi Phong (Đoạn giáp đường 491 đến cống Xi Phong) | 1.600 |

c) Huyện Lý Nhân:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

| Stt | Tên xã, khu vực, ranh giới khu vực giá | Giá đất |
|-----|--|---------|
| 1 | Xã Nhân Khang | |
| a | Khu vực 1 | |
| | Đường đầu nối Quốc lộ 38 B với đường ĐT 491: Đoạn từ giáp xã Đồng Lý đến giáp xã Nhân Chính | 800 |
| 7 | Xã Nhân Chính | |
| a | Khu vực 1 | |
| | Đường đầu nối Quốc lộ 38 B với đường ĐT 491: Đoạn từ Đình Công Đê (Tờ 16, thửa số 221 và Tờ 3, thửa số 64; thuộc xóm 2 Thượng Vỹ) đến đồng Gián (Tờ 1, thửa số 8 và thửa số 6) | 800 |
| 19 | Xã Đồng Lý | |
| a | Khu vực 1 | |
| | Đường đầu nối Quốc lộ 38 B với đường ĐT 491: Đoạn từ đường ĐT 491 đến giáp xã Nhân Khang | 800 |

Điều 7. Điều chỉnh tên đường, phố, khu vực, ranh giới khu vực một số khu vực tại Bảng giá đất số 2 và Bảng giá đất số 4 như sau:

1. Điều chỉnh lại tên ranh giới khu vực đường Quốc lộ 21A tại Bảng giá đất số 2 (trang số 3).

| Stt | Tên đường, tên xã | Tên khu vực, ranh giới khu vực |
|-----|-------------------|--|
| I | Huyện Bình Lục | |
| 1 | Xã Trung Lương | Khu vực Cầu Họ: Đoạn từ Cầu Họ đến Bưu điện xã Trung Lương Khu vực còn lại: Đoạn từ nhà ông Trưởng thôn Đồng Quan (Tờ 23, thửa số 31) đến Bưu điện xã Trung Lương |

2. Điều chỉnh lại tên đường, ranh giới khu vực tại thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng tại Bảng giá đất số 4 (trang số 23,24).

| Stt | Tên khu vực, ranh giới khu vực |
|-----|--|
| 1 | Khu vực 1 (Khu Trung tâm) |
| a | Vị trí 1 - Đường Điện Biên Phủ (từ Km 103+750 đến Km 105+679) |
| b | Vị trí 2 - Đường Điện Biên Phủ (từ Km 105+679 đến Km 106+650) - Đường Điện Biên Phủ (từ Km 103+750 đến Km 101+950) |
| c | Vị trí 3 Đường Điện Biên Phủ (từ Km 98+000 đến Km 101+950) |
| 2 | Khu vực 2 (Tổ 1,2,3,4) |
| a | Vị trí 1 - Dãy 2 đường Điện Biên Phủ (từ Km 103+370 đến Km 106+600) - Đường Lý Thường Kiệt (từ Km 104+085 đến Trại giam cũ Hà Nam) - Đường trục: + Đường Cốc Ngoại (từ Km 105+475 đến Trại giống cây trồng) + Đường Nam Cao (Giáp Hồ sen đến làn Cốc Ngoại) + Đường Lương Khánh Thiện (đối diện Trại ươm đến đối diện sông Ba Sao) + Đường Phan Đình Giót (từ Km 104+335 đến đồi Vàng) + Đường đồi Vàng (từ Km104+185 đến giáp Đồi Vàng) |
| b | Vị trí 2 - Đường Điện Biên Phủ (từ Km 106+600 đến Km 103+370) - Dãy 2 đường Lý Thường Kiệt (từ Km 106+600 đến Trại giam Nam Hà cũ) - Đường Quèn Mọc (Đền Hạ) đến Quèn Mọc - Đường Chu Văn An (từ Km 104+070 đến Trường tiểu học) - Đường Trần Bình Trọng (từ Km 104+020 đến giáp Đồi Xứ) - Đường Lương Thế Vinh (đối diện Xưởng ươm tơ đến cách Xưởng tơ 150m) |
| c | Vị trí 3 Đường Nguyễn Du (từ Km102+775 đến Đốc Chông) |
| 3 | Khu vực 3 (Tổ 5) |
| a | Vị trí 1 - Dãy 2 đường Điện Biên Phủ (từ Km 101+880 đến Km 103+370) - Vị trí 2 đường Lý Thường Kiệt |
| b | Vị trí 2 - Vị trí 3 đường Điện Biên Phủ - Vị trí 2 đường Lý Thường Kiệt - Đường Nguyễn Phúc (từ Km103+370 đến giáp Núi Mác). |
| c | Vị trí 3 Vị trí trong khu dân cư |
| 4 | Khu vực 4 (Tổ dân phố 6,7, 8) |
| a | Vị trí 1 - Vị trí 2 đường Điện Biên Phủ (từ Km98+000 đến Km 101+950) - Đường Lê Hữu Cầu (từ Km 101+850 đến Trung tâm DGĐCB, Bệnh viện phong) - Đường Phạm Huệ Chuý (từ Km 101+464 đến 101+716) |

| | |
|---|---|
| b | Vị trí 2 |
| | - Đường Cốc Nội (từ đầu làn Cốc Nội đến đối diện trạm nước sạch) - Đường Kim Đồng (cạnh nhà văn hoá Tổ 6 đến giáp Núi sườn Bồng) - Đường Đinh Ngan (từ Km 98+800 đến giáp Thung Ôi) |
| c | Vị trí 3 |
| | - Các hộ còn lại của Tổ 8 |

Điều 8. Điều chỉnh giá đất tại Bảng giá đất số 6 (Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ) như sau:

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ trong các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Cụm tiểu thủ công nghiệp, làng nghề:

Đơn vị tính: 1000đ/m²

| Stt | Tên Khu, Cụm công nghiệp, Cụm tiểu thủ công nghiệp | Giá đất điều chỉnh |
|-----|--|--------------------|
| 11 | Cụm Tiểu thủ công nghiệp làng nghề Nhật Tân, xã Nhật Tân | 720 |

Điều 9. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
 - Các Bộ: TC, TP, XD, TN&MT, cục KTVP-Bộ Tư pháp;
 - Website Chính Phủ;
 - TTTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
 - Như điều 3;
 - TTLT-CB, TTTH;
 - Lưu VT, TN&MT.
- ML/D/5-2013/DD/QQB/55.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Đông